

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST

Ngày: 17-01-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Bà Vành Si Tha

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hoà – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLST- KDTM ngày 22 tháng 10 năm 2020 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 136/2021/QĐST-KDTM, ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T;

Địa chỉ: Đường số 8, Lô B14 khu công nghiệp Hiệp P, xã Hiệp P, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc C, sinh năm 1978; địa chỉ: 80/14 Bà Huyện Thanh Q, phường 9, Quận 3, thành phố H (có mặt)

- Bị đơn: Hộ kinh doanh Châu Thị N; địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã Đ, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; người đại diện: Bà Châu Thị N, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã Đ, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Phương H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã Đ, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 01/10/2020, quá trình tố tụng tại tòa và lời khai tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Quốc C trình bày:

Căn cứ hợp đồng đại lý số 57/HDĐL.HT/2019 ngày 02-01-2019, được ký giữa Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện và Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T (gọi tắt là Công ty), về nội dung trong hợp đồng là mua bán các sản phẩm Nông dược và Sức khỏe cộng đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T đã thực hiện nghĩa vụ đầy đủ các nghĩa vụ giao hàng đầy đủ, đúng thời gian và đảm bảo như hợp đồng đã ký kết, quá trình mua bán giữa hai bên có làm bảng đối chiếu công nợ định kỳ hàng quý 3 tháng/1 lần. Theo biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01-10-2019 đến ngày 31-3-2020 giữa Hộ kinh doanh Châu Thị N và Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T thì Hộ kinh doanh Châu Thị N còn nợ Công ty số tiền 1.460.493.403 đồng. Ngày 17-4-2020 Hộ kinh doanh Châu Thị N trả được 100.000.000 đồng; ngày 03-8-2020 trả được 50.000.000 đồng; ngày 09-9-2020 trả thêm 50.000.000 đồng. Tổng cộng Hộ kinh doanh Châu Thị N đã trả được Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T số tiền 200.000.000 đồng. Tính đến ngày 01-10-2020 Hộ kinh doanh Châu Thị N còn nợ Công ty số tiền 1.260.493.403 đồng, phía Công ty đã nhiều lần nhắc nhở nhưng Hộ kinh doanh Châu Thị N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty. Nay Công ty yêu cầu Tòa án buộc Hộ kinh doanh Châu Thị N có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T số tiền 1.260.493.403 đồng và lãi chậm thanh toán là 66.062.553 đồng (tính từ ngày 01-3-2020 đến ngày 30-9-2020) và lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 27-4-2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện trình bày: Bà thừa nhận có đại diện Hộ kinh doanh Châu Thị N ký hợp đồng mua bán các sản phẩm Nông dược và Sức khỏe cộng đồng với Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T. Quá trình mua bán được diễn ra rất nhiều lần, số hàng và số nợ bao nhiêu bà không nhớ. Nhưng đến nay bà đã thanh toán hết số tiền nợ cho Công ty, chỉ còn lại số hàng hết date của Công ty khoảng 300.000.000 đồng. Nay Công ty yêu cầu Hộ kinh doanh Châu Thị N có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T số tiền 1.260.493.403 đồng, lãi chậm thanh toán là 66.062.553 đồng (tính từ ngày 01-3-2020 đến ngày 30-9-2020) và lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho đến khi thi hành xong các khoản nợ. Bà không đồng ý theo yêu cầu của Công ty vì bà đã trả hết số tiền nợ mua bán với Công ty, đến nay bà không còn nợ khoản tiền nào với Công ty. Trong vụ việc mua bán với Công ty mọi vấn đề mua bán và thanh toán nợ với Công ty đều do bà quyết định, ông Trần Phương H là chồng bà chỉ nhận hàng của Công ty khi không có bà, chứ ngoài ra ông Hiền không biết số hàng bao nhiêu và số nợ bao nhiêu.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Trần Phương H:* Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Bảo không có văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án và không liên hệ Tòa án làm việc theo các văn bản tố tụng nên Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến của ông Hiền.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T do ông Phạm Quốc C đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện trả số tiền 1.260.493.403 đồng và lãi suất chậm thanh toán 10%/ năm như sau:

+ Nợ gốc: 1.460.493.403 đồng, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 01-4-2020 đến ngày 16-4-2020;

+ Nợ gốc: 1.360.493.403 đồng yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 17-4-2020 đến ngày 02-8-2020;

+ Nợ gốc: 1.310.493.403 đồng yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 03-8-2020 đến ngày 08-9-2020;

+ Nợ gốc: 1.260.493.403 đồng yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 09-9-2020 đến ngày 17-01-2022;

Tổng số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 229.754.025 đồng.

Bị đơn: Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Phương H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu quan điểm cho rằng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Về nội dung vụ án: Căn cứ chứng cứ nguyên đơn Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T cung cấp như: Hợp đồng đại lý số 13/HDĐL.HT/2018 giữa Công ty với Hộ kinh doanh Châu Thị N lập ngày 01/01/2018; Hợp đồng đại lý số 57/HDDL.HT/2019, kèm theo phụ lục A, thông tin chữ ký mẫu của người ký xác nhận các chứng từ giao dịch giữa Công ty với Hộ kinh doanh Châu Nương, lập ngày 02/01/2019, cả 02 hợp đồng được Châu Thị N ký tên xác nhận, cũng như các biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01-7-2018 đến 30-9-2018; 01-10-2018 đến 31-12-2018; 01-01-2019 đến 31-03-2019; 01-4-2019 đến 31-7-2019 và từ ngày 01-10-2019 đến 31-03-2020 được Châu Thị N viết và ký tên xác nhận nợ. Theo bản đối chiếu công nợ cuối cùng giai đoạn từ ngày 01-10-2019 đến 31-03-2020, lập ngày 15-4-2020 xác định số nợ gốc của Hộ kinh doanh Châu Thị N với Công ty là 1.460.493.403 đồng.

Sau đó, Hộ kinh doanh Châu Thị N trả cho Công ty cụ thể: Ngày 17-4-2020 được 100.000.000 đồng, ngày 3-8-2020 được 50.000.000 đồng, ngày 9-9-2020 được 50.000.000 đồng nên số nợ tính đến ngày 01-10-2020 còn lại nợ gốc 1.260.493.403 đồng.

Căn cứ biên bản đối chất do Tòa tiến hành lập ngày 27-4-2021, đại diện Công ty xác định việc thanh toán nợ mua hàng bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng, điều này cũng phù hợp với khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng 13 và số 57 mà các bên ký kết. Chữ ký và chữ viết họ và tên trên bản công nợ cuối cùng lập ngày 15-4-2020 nguyên đơn cung cấp phù hợp với chữ ký, chữ viết trên các bản đối chiếu công nợ trước đó và trên hóa đơn giá trị gia tăng phần ký nhận của người mua hàng, đồng thời phù hợp với chữ ký trong hợp đồng số 13, số 57 và chữ ký mẫu tại phụ lục A của hợp đồng số 57, tại biên bản đối chất lập ngày 27-4-2021 thì Châu Thị N thừa nhận chữ ký trong hợp đồng là do bà ký. Do đó, việc bị đơn Châu Thị N không thừa nhận chữ ký trên công nợ cuối cùng lập ngày 15-4-2020 là không có cơ sở chấp nhận, ngoài ra bị đơn cũng từ chối việc giám định chữ ký, chữ viết là tự từ bỏ quyền của mình. Tòa án đã thông báo bị đơn cung cấp chứng cứ về việc đã thanh toán nợ mua hàng cho Công ty nhưng bị đơn vẫn không cung cấp. Do đó, với những chứng cứ nguyên đơn cung cấp đủ cơ sở xác định giữa Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T với Hộ kinh doanh Châu Thị N thực tế có phát sinh tranh chấp hợp đồng mua bán nông được. Công ty khởi kiện yêu cầu hộ kinh doanh Châu Thị N trả nợ gốc mua hàng 1.260.493.403đ là có cơ sở chấp nhận.

Đối với phần lãi suất chậm trả Công ty yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật 10%/năm. Qua cung cấp lãi suất nợ gốc quá hạn trung bình trên thị trường của các Ngân hàng trên địa bàn gồm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang thì lãi suất ngắn hạn 14,25 %/năm, trung và dài hạn là 15,75%/năm; Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang – PGD Tri Tôn thì lãi suất ngắn hạn 13,5%/năm, trung hạn 15,75%/năm; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Tri Tôn thì lãi suất ngắn hạn là 15%/năm, trung và dài hạn 17,25%. Do đó, Công ty yêu cầu hộ kinh doanh Châu Thị N trả tiền lãi do chậm thanh toán mức 10%/năm là có cơ sở chấp nhận.

Tổng tiền nợ gốc mua hàng chưa trả và lãi suất chậm trả: 1.260.493.403 đồng + 229.754.025 đồng = 1.490.274.428 đồng.

Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 52H8000967 ngày 20-12-2005 do UBND huyện Tri Tôn cấp và biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cung cấp “ Cá nhân bà Châu Thị N đăng ký kinh doanh và tự chịu trách nhiệm”. Do đó, xác định cá nhân bà Châu Thị N đứng tên hộ kinh doanh và ký hợp đồng đại lý số 13, số 57 với Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T và công nợ sẽ chịu trách nhiệm.

Bị đơn yêu cầu Công ty xử lý hàng hết hạn sử dụng (date) nhờ bán, hiện đang để tại kho của bà Nường trị giá khoảng 300.000.000đ . Tuy nhiên bị đơn không có đơn yêu cầu phản tố và phía Công ty không đồng ý vì cho rằng không có chính sách đổi trả hàng hết hạn sử dụng (date), do đại lý bán chậm dẫn đến hết hạn sử dụng nên

Công ty không có trách nhiệm. Do đó, yêu cầu của Châu Thị N không có cơ sở xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Áp dụng Điều 306 Luật Thương Mại; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ -HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T. Buộc Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N làm chủ trả tiền nợ gốc mua nông được là 1.260.493.403 đồng và lãi suất chậm trả 229.754.025 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi suất chậm trả là 1.490.274.428 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định

Từ những phân tích trên, đề nghị Toà án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T có đơn khởi kiện về tranh chấp hợp đồng mua bán và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn giải quyết, bị đơn Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Phương H có nơi cư trú tại xã Tà Đanh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

[1.2]. Bị đơn Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phương H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn Bị đơn Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phương H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Nội dung tranh chấp: Hợp đồng mua bán giữa Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T với Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện thực tế đã có phát sinh. Sự việc được chứng minh qua hợp đồng đại lý 13/HĐDL.HT/2018, ngày 01-

01-2018; số 57/HDĐL.HT/2019 ngày 02-01-2019. Xét về hình thức và nội dung đều không trái đạo đức và pháp luật, nên được điều chỉnh khi phát sinh tranh chấp.

Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Hợp Trí trình bày trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán các sản phẩm Nông dược và Sức khỏe cộng đồng, bị đơn Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N làm đại diện đã thực hiện đúng quy định hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên đến ngày 10-9-2020 Hộ kinh doanh Châu Thị N đã vi phạm đối với hợp đồng đại lý số 57/HDĐL.HT/2019 ngày 02-01-2019 không thanh toán theo thỏa thuận.

Quá trình tố tụng phía nguyên đơn cung cấp Hợp đồng đại lý số 13/HDĐL.HT/2018 giữa Công ty với Châu Thị N lập ngày 01-01-2018; Hợp đồng đại lý số 57/HDDL.HT/2019, kèm theo phụ lục A, thông tin chữ ký mẫu của người ký xác nhận các chứng từ giao dịch giữa Công ty với Hộ kinh doanh Châu Nương, lập ngày 02-01-2019, cả 02 hợp đồng được Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện ký tên xác nhận, cũng như các biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01-7-2018 đến 30-9-2018; 01-10-2018 đến 31-12-2018; 01-01-2019 đến 31-03-2019; 01-4-2019 đến 31-7-2019 và từ ngày 01-10-2019 đến 31-03-2020 được Châu Thị N viết và ký tên xác nhận nợ. Tiếp đó, bản đối chiếu công nợ từ ngày 01-10-2019 đến 31-03-2020, lập ngày 15-4-2020 xác định số nợ gốc của Hộ kinh doanh Châu Thị N với Công ty là 1.460.493.403 đồng. Ngày 17-4-2020 Hộ kinh doanh Châu Thị N thanh toán được 100.000.000 đồng; ngày 03-8-2020 thanh toán được 50.000.000 đồng; ngày 09-9-2020 thanh toán thêm 50.000.000 đồng. Tổng cộng Hộ kinh doanh Châu Thị N đã thanh toán được cho Công ty số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình mua bán và thanh toán giữa Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T và Hộ kinh doanh Châu Thị N (do bà Châu Thị N đại diện) bằng hình thức chuyển khoản. Mặc dù Công ty đã nhắc nhở và làm việc với Hộ kinh doanh Châu Thị N nhiều lần, nhưng hộ kinh doanh Châu Thị N không thực hiện đúng theo hợp đồng. Tại phiên tòa hôm nay Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T (ông Phạm Quốc C đại diện) yêu cầu Hộ kinh doanh Châu Thị N (bà Châu Thị N đại diện) trả cho Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T số tiền nợ gốc 1.260.493.403 đồng.

Hộ kinh doanh Châu Thị N (bà Châu Thị N đại diện) trình bày: Năm 2019 Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N làm đại diện có ký hợp đồng đại lý số 57/HDĐL.HT/2019 ngày 02-01-2019 với Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T. Các điều khoản trong hợp đồng bà đều thực hiện đúng như quy định. Bà thừa nhận mỗi lần mua hàng của Công ty do bà ký xác nhận vào hoá đơn mua hàng, khi Công ty giao hàng không có bà do ông Hiền (chồng) ký nhận thay nhưng việc mua bán số lượng hàng bao nhiêu và thanh toán số tiền hàng với Công ty đều do bà trực tiếp thanh toán và do thời gian quá lâu bà không nhớ hết được số hàng hoá trên hoá đơn mà bà đã mua của Công ty và các chữ ký trong hoá đơn mua hàng. Quá trình tố tụng tại Tòa án đã giải thích cho bà về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và quy định về việc giám định chữ ký, nhưng Hộ kinh doanh Châu Thị N (bà Châu Thị N đại diện) từ chối giám định.

Theo Hợp đồng đại lý mà hai bên đã ký kết tại mục 2.3 Điều 1 của Hợp đồng ghi rõ về nội dung đối chiếu Công nợ, xác định thời gian thanh toán và hình thức

thanh toán và hợp đồng đã ghi rõ hình thức thanh toán chuyển khoản theo thông tin Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T, số tài khoản 116000026549 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn. Quá trình tố tụng Tòa án đã yêu cầu bị đơn Hộ kinh doanh Châu Thị N (do bà Châu Thị N đại diện) cung cấp chứng cứ chứng minh về số tiền mà Hộ kinh doanh Châu Thị N đã thanh toán cho Công ty, nhưng phía bị đơn cũng không cung cấp được giấy tờ chứng cứ gì chứng minh cho khoản nợ mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn.

Tuy nhiên, với phần trình bày này của Hộ kinh doanh Châu Thị N (bà Châu Thị N đại diện) không được Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T thừa nhận, bà cũng không đưa ra được bất cứ chứng cứ gì để chứng minh cho phần trình bày này. Bên cạnh đó, chữ ký và chữ viết họ và tên trên bản công nợ cuối cùng lập ngày 15-4-2020 nguyên đơn cung cấp phù hợp với chữ ký, chữ viết trên các bản đối chiếu công nợ trước đó và trên hóa đơn giá trị gia tăng phần ký nhận của người mua hàng, đồng thời phù hợp với chữ ký trong hợp đồng số 13, số 57 và chữ ký mẫu tại phụ lục A của hợp đồng số 57, tại biên bản đối chất lập ngày 27-4-2021 thì Châu Thị N thừa nhận chữ ký trong hợp đồng là do bà ký. Do đó, việc bị đơn không thừa nhận chữ ký trên công nợ cuối cùng lập ngày 15-4-2020 là không có cơ sở chấp nhận. Và việc không cung cấp được chứng cứ chứng minh của Hộ kinh doanh Châu Thị N (do bà Châu Thị N đại diện) phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Xét về mối quan hệ tranh chấp trên thì phía bị đơn là người có lỗi, không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là phải trả nợ gốc đúng theo hợp đồng, việc vi phạm này của bị đơn đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của phía nguyên đơn. Do đó nguyên đơn Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T yêu cầu bị đơn Hộ kinh doanh Châu Thị N thanh toán một lần số tiền nợ gốc 1.260.493.403 đồng là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra phía bị đơn yêu cầu nguyên đơn xử lý hàng hết hạn sử dụng (date) nhờ bán, hiện đang để tại kho của bị đơn trị giá khoảng 300.000.000 đồng. Tuy nhiên bị đơn không có đơn yêu cầu phản tố và phía nguyên đơn cũng không đồng ý với ý kiến này, nguyên đơn cho rằng, quá trình mua bán các bên thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng và phía nguyên cũng không có chính sách đổi trả hàng hết hạn sử dụng (date), do đại lý bán chậm dẫn đến hết hạn sử dụng nên phía Công ty không có trách nhiệm. Do vậy, yêu cầu của bị đơn Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết.

[2.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T ông Phạm Quốc C yêu cầu Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện trả số tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm trên số nợ gốc được chia theo mốc thời gian như sau:

+ Số tiền nợ gốc: 1.460.493.403 đồng, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 01-4-2020 đến ngày 16-4-2020;

+ Số tiền nợ gốc: 1.360.493.403 đồng yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 17-4-2020 đến ngày 02-8-2020;

+ Số tiền nợ gốc: 1.310.493.403 đồng yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 03-8-2020 đến ngày 08-9-2020;

+ Số tiền nợ gốc: 1.260.493.403 đồng yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 09-9-2020 đến ngày 17-01-2022;

Tổng số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 229.754.025 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ theo mức lãi suất nợ gốc quá hạn trung bình trên thị trường của các Ngân hàng trên địa bàn gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang- PGD Tri Tôn thì mức lãi 14,25%/năm, trung và dài hạn là 15,17%/năm; Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang PGD Tri Tôn thì mức lãi suất ngắn hạn 13,5%/năm, trung hạn 15,75%/năm; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Tri Tôn, lãi suất ngắn hạn 15%/năm, trung hạn và dài hạn 17,25%/năm.

Quá trình thực hiện hợp đồng đại lý mặc dù giữa Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T và Hộ kinh doanh Châu Thị N không có thỏa thuận về mức lãi suất chậm thanh toán, nhưng đến thời hạn thanh toán mà phía Hộ kinh doanh Châu Thị N không thanh toán đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng, tức là Hộ kinh doanh Châu Thị N đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, do Hộ kinh doanh Châu Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T khởi kiện yêu cầu Hộ kinh doanh Châu Thị N trả số tiền lãi suất chậm thanh toán với mức 10%/năm trên số nợ gốc là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi mà Hộ kinh doanh Châu Thị N phải trả cho Công ty như sau:

- Lãi suất chậm trả trên số tiền nợ gốc 1.460.493.403 đồng từ ngày 01-4-2020 đến ngày 16-4-2021 là 15 ngày: $1.460.493.403 \times 10\% / \text{năm} \times 15 \text{ ngày} = 6.002.028$ đồng. (1)

- Lãi suất chậm trả trên số nợ gốc 1.360.493.403 đồng từ ngày 17-4-2020 đến ngày 02-8-2020 là 3 tháng 15 ngày: $1.360.493.403đ \times 10\% / \text{năm} \times 107 \text{ ngày} = 39.882.957$ đồng. (2)

- Lãi suất chậm trả trên số nợ gốc 1.310.493.403 từ ngày 03-8-2020 đến 8-9-2020: $1.310.493.403 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 36 \text{ ngày} = 12.925.414$ đồng. (3)

- Lãi suất chậm trả trên số nợ gốc 1.260.493.403 đồng (từ ngày 9-9-2020 đến 17-01-2022: $1.260.493.403 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 495 \text{ ngày} = 170.943.626$ đồng. (4)

Tổng tiền lãi suất chậm trả (1) + (2) + (3) + (4) = 229.754.025 đồng

Tổng số tiền lãi mà Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện phải trả cho Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T là 229.754.025 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện phải trả cho Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T là: Nợ gốc: 1.260.493.403 đồng + lãi 229.754.025 đồng = 1.490.247.428 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi triệu, hai trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm hai mươi tám đồng)

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 52H8000967 ngày 20/12/2005 do UBND huyện Tri Tôn cấp và qua biên bản xác minh ngày 11-11-2021 tại Phòng Tài chính kế hoạch huyện Tri Tôn xác định: Cá nhân bà Châu Thị N đăng ký kinh doanh và tự chịu trách nhiệm”. Do đó, xác định cá nhân bà Châu Thị N đứng tên hộ kinh doanh và ký hợp đồng đại lý số 13, số 57 với Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T và số công nợ ký xác nhận sẽ tự chịu trách nhiệm.

[3] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T được chấp nhận nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ -HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T đối với Hộ kinh doanh Châu Thị N.

Buộc Hộ kinh doanh Châu Thị N do bà Châu Thị N đại diện có nghĩa vụ phải trả cho Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T số tiền mua nông dược: Nợ gốc 1.260.493.403 đồng + lãi 229.754.025 đồng. Tổng cộng 1.490.247.428 đồng (Một tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, hai trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Hộ kinh doanh Châu Thị N phải chịu số tiền 58.407.423 đồng (năm mươi tám triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm hai mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

- Hoàn trả cho Công ty cổ phần Đầu tư Hợp T số tiền 25.898.000đ (Hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi tám ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000420 ngày 06-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc Lan